Lingard

Tên các loại trái cây bằng tiếng Pháp

Tên hoa quả bằng tiếng Pháp, từ táo, chuối đến các loại quả mọng và trái cây nhiệt đới, mỗi tên kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/fruits-in-french

Tiếng Pháp · Trái cây · 49

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**le fruit** [lə fʁɥi] Je mange un **fruit** tous les jours.	**trái cây, hoa quả** Tôi ăn một **trái cây** mỗi ngày.	☐☐☐
2	**la pomme** [la pɔm] J'ai mangé une **pomme** au déjeuner.	**táo** Tôi đã ăn một quả **táo** vào bữa trưa.	☐☐☐
3	**la banane** [la banan] Il a acheté des **bananes** au marché.	**chuối** Anh ấy đã mua **chuối** ở chợ.	☐☐☐
4	**l'orange** [lɔʁɑ̃ʒ] Elle épluche une **orange**.	**cam** Cô ấy bóc một quả **cam**.	☐☐☐
5	**la poire** [la pwaʁ] Il a mangé une **poire** après le dîner.	**lê** Anh ấy đã ăn một quả **lê** sau bữa tối.	☐☐☐
6	**la fraise** [la fʁɛz] J'adore les **fraises** avec de la crème.	**dâu tây** Tôi rất thích **dâu tây** với kem tươi.	☐☐☐
7	**le raisin** [lə ʁɛzɛ̃] Le **raisin** est bien sucré cette année.	**nho** **Nho** năm nay rất ngọt.	☐☐☐
8	**la cerise** [la səʁiz] Il y a une **cerise** sur le gâteau.	**anh đào** Có một quả **anh đào** trên chiếc bánh.	☐☐☐
9	**la pêche** [la pɛʃ] J'aime les **pêches** bien mûres.	**đào** Tôi thích những quả **đào** thật chín.	☐☐☐
10	**l'abricot** [labʁiko] Les **abricots** arrivent en été.	**mơ** **Mơ** có vào mùa hè.	☐☐☐
11	**la prune** [la pʁyn] Il a mangé une **prune** dans le jardin.	**mận** Anh ấy đã ăn một quả **mận** trong vườn.	☐☐☐
12	**la framboise** [la fʁɑ̃bwaz] Elle fait une tarte aux **framboises**.	**mâm xôi** Cô ấy làm một chiếc bánh tart **mâm xôi**.	☐☐☐
13	**le citron** [lə sitʁɔ̃] Il met une tranche de **citron** dans son thé.	**chanh vàng** Anh ấy cho một lát **chanh** vào trà.	☐☐☐
14	**le citron vert** [lə sitʁɔ̃ vɛʁ] Ajoute un peu de jus de **citron vert**.	**chanh xanh** Thêm một chút nước cốt **chanh xanh**.	☐☐☐
15	**la mandarine** [la mɑ̃daʁin] Il a épluché une **mandarine**.	**quýt** Anh ấy đã bóc một quả **quýt**.	☐☐☐
16	**la clémentine** [la klemɑ̃tin] En hiver, on mange beaucoup de **clémentines**.	**quýt clementine** Vào mùa đông, người ta ăn rất nhiều **quýt clementine**.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**le pamplemousse** [lə pɑ̃pləmus] Je bois un jus de **pamplemousse** le matin.	**bưởi chùm** Buổi sáng tôi uống nước **bưởi chùm**.	☐☐☐
18	**le melon** [lə məlɔ̃] Nous avons mangé du **melon** en entrée.	**dưa lưới** Chúng tôi đã ăn **dưa lưới** làm món khai vị.	☐☐☐
19	**la pastèque** [la pastɛk] En été, la **pastèque** est très rafraîchissante.	**dưa hấu** Vào mùa hè, **dưa hấu** rất mát.	☐☐☐
20	**l'ananas** [lananas] Elle coupe un **ananas** en tranches.	**dứa** Cô ấy cắt một quả **dứa** thành lát.	☐☐☐
21	**la mangue** [la mɑ̃g] Cette **mangue** est très juteuse.	**xoài** Quả **xoài** này rất mọng nước.	☐☐☐
22	**le kiwi** [lə kiwi] Le **kiwi** a beaucoup de vitamine C.	**kiwi** Quả **kiwi** có nhiều vitamin C.	☐☐☐
23	**la noix de coco** [la nwa də kɔko] Il boit l'eau d'une **noix de coco**.	**dừa** Anh ấy uống nước của một quả **dừa**.	☐☐☐
24	**le kaki** [lə kaki] Le **kaki** est un fruit orange qu'on mange en automne.	**hồng** **Hồng** là một loại trái cây màu cam mà người ta ăn vào mùa thu.	☐☐☐
25	**le pomelo** [lə pɔmelo] Au petit-déjeuner, elle mange un demi-**pomelo**.	**bưởi hồng** Vào bữa sáng, cô ấy ăn nửa quả **bưởi hồng**.	☐☐☐
26	**l'agrume** [lagʁym] Les **agrumes** sont riches en vitamine C.	**quả họ cam quýt** **Các loại quả họ cam quýt** giàu vitamin C.	☐☐☐
27	**le raisin sec** [lə ʁɛzɛ̃ sɛk] Il y a des **raisins secs** dans ce gâteau.	**nho khô** Có **nho khô** trong chiếc bánh này.	☐☐☐
28	**la nectarine** [la nɛktaʁin] La **nectarine** a la peau lisse.	**xuân đào** Quả **xuân đào** có vỏ nhẵn.	☐☐☐
29	**la mirabelle** [la miʁabɛl] La tarte aux **mirabelles** est une spécialité de Lorraine.	**mận vàng mirabelle** Bánh tart **mận vàng mirabelle** là đặc sản của vùng Lorraine.	☐☐☐
30	**la mûre** [la myʁ] On a trouvé des **mûres** au bord du chemin.	**mâm xôi đen** Chúng tôi tìm thấy **mâm xôi đen** bên vệ đường.	☐☐☐
31	**la myrtille** [la miʁtij] Les **myrtilles** sont délicieuses dans les gâteaux.	**việt quất** **Việt quất** rất ngon trong các loại bánh.	☐☐☐
32	**la groseille** [la gʁozɛj] Les **groseilles** sont petites et acides.	**lý chua đỏ** **Lý chua đỏ** nhỏ và chua.	☐☐☐
33	**le cassis** [lə kasis] J'adore le sorbet au **cassis**.	**lý chua đen** Tôi rất thích kem sorbet **lý chua đen**.	☐☐☐
34	**la canneberge** [la kanbɛʁʒ] Les **canneberges** sont souvent utilisées dans les sauces.	**nam việt quất** **Nam việt quất** thường được dùng trong các loại nước sốt.	☐☐☐
35	**la baie** [la bɛ] Les **baies** sont très bonnes pour la santé.	**quả mọng** **Quả mọng** rất tốt cho sức khỏe.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
36	**la figue** [la fig] J'aime manger des **figues** fraîches.	**sung, vả** Tôi thích ăn **sung** tươi.	☐☐☐
37	**la grenade** [la gʁənad] Les grains de **grenade** sont rouges et juteux.	**lựu** Hạt **lựu** có màu đỏ và mọng nước.	☐☐☐
38	**le coing** [lə kwɛ̃] Le **coing** se mange cuit, souvent en gelée.	**mộc qua** **Mộc qua** được ăn chín, thường làm thành thạch.	☐☐☐
39	**la châtaigne** [la ʃatɛɲ] En automne, on ramasse des **châtaignes** dans la forêt.	**hạt dẻ** Vào mùa thu, người ta nhặt **hạt dẻ** trong rừng.	☐☐☐
40	**la datte** [la dat] Les **dattes** sont très sucrées.	**chà là** Quả **chà là** rất ngọt.	☐☐☐
41	**l'avocat** [lavɔka] J'ai mangé un **avocat** sur une tartine.	**bơ** Tôi đã ăn một quả **bơ** phết lên lát bánh mì.	☐☐☐
42	**le fruit de la passion** [lə fʁɥi də la pasjɔ̃] Ce dessert est au **fruit de la passion**.	**chanh leo** Món tráng miệng này có vị **chanh leo**.	☐☐☐
43	**la papaye** [la papaj] La **papaye** est un fruit tropical.	**đu đủ** **Đu đủ** là một loại trái cây nhiệt đới.	☐☐☐
44	**le litchi** [lə litʃi] Le **litchi** a une peau rugueuse.	**vải** Quả **vải** có vỏ sần sùi.	☐☐☐
45	**la goyave** [la gɔjav] La **goyave** est un fruit tropical parfumé.	**ổi** **Ổi** là một loại trái cây nhiệt đới thơm.	☐☐☐
46	**le noyau** [lə nwajo] Attention, la cerise a un **noyau** !	**hột (hạt cứng giữa quả)** Cẩn thận, quả anh đào có **hột**!	☐☐☐
47	**le pépin** [lə pepɛ̃] Ce raisin n'a pas de **pépins**.	**hạt (nhỏ)** Nho này không có **hạt**.	☐☐☐
48	**mûr** [myʁ] Les bananes ne sont pas encore **mûres**.	**chín** Chuối vẫn chưa **chín**.	☐☐☐
49	**juteux** [ʒytø] Ces oranges sont très **juteuses**.	**mọng nước** Những quả cam này rất **mọng nước**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Trái cây · 49

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

lựu _____ 37

mơ _____ 10

lý chua đỏ _____ 32

mâm xôi _____ 12

dừa _____ 23

quả họ cam quýt _____ 26

hồng _____ 24

bưởi hồng _____ 25

quả mọng _____ 35

chà là _____ 40

hạt (nhỏ) _____ 47

mâm xôi đen _____ 30

quýt clementine _____ 16

hạt dẻ _____ 39

xuân đào _____ 28

nam việt quất _____ 34

kiwi _____ 22

mọng nước _____ 49

chín _____ 48

bơ _____ 41

mộc qua _____ 38

ổi _____ 45

chanh xanh _____ 14

mận _____ 11

nho _____ 7

xoài _____ 21

cam _____ 4

sung, vả _____ 36

dâu tây _____ 6

chanh vàng _____ 13

anh đào _____ 8

vải _____ 44

nho khô _____ 27

dứa _____ 20

quýt _____ 15

mận vàng mirabelle _____ 29

hột (hạt cứng giữa quả) _____ 46

việt quất _____ 31

lê _____ 5

dưa lưới _____ 18

chuối _____ 3

đào _____ 9

bưởi chùm _____ 17

lý chua đen _____ 33

chanh leo _____ 42

trái cây, hoa quả _____ 1

dưa hấu _____ 19

đu đủ _____ 43

táo _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**